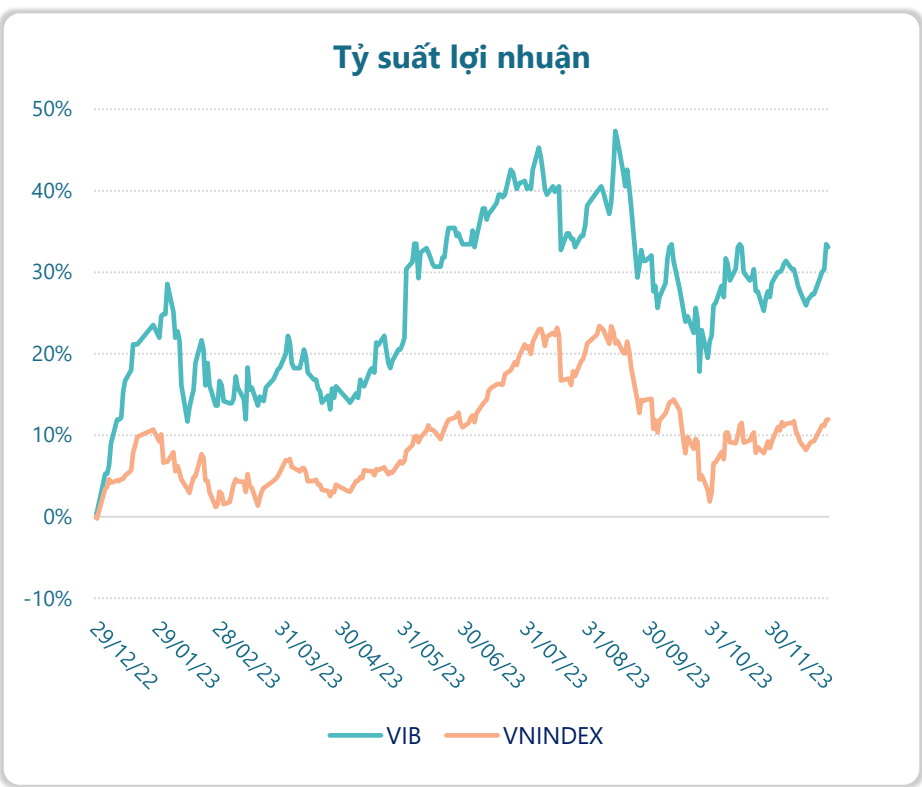


Ngày	19,600 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	8.4%	12.2%	5.9%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	13,902 - 20,484
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	49,721
Số lượng CPLH (CP)	2,536,807,534
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,767,941
Sở hữu nước ngoài	20.5%
Beta	1.04
EPS	3,375
P/E	5.8



Thu nhập lãi thuần
2023

17,360,55
triệu VNĐ

YoY: ▲ 2,397,998 | 16.0%

LN trước thuế
2023

10,703,94
triệu VNĐ

YoY: ▲ 122,830 | 1.2%

LN sau thuế
2023

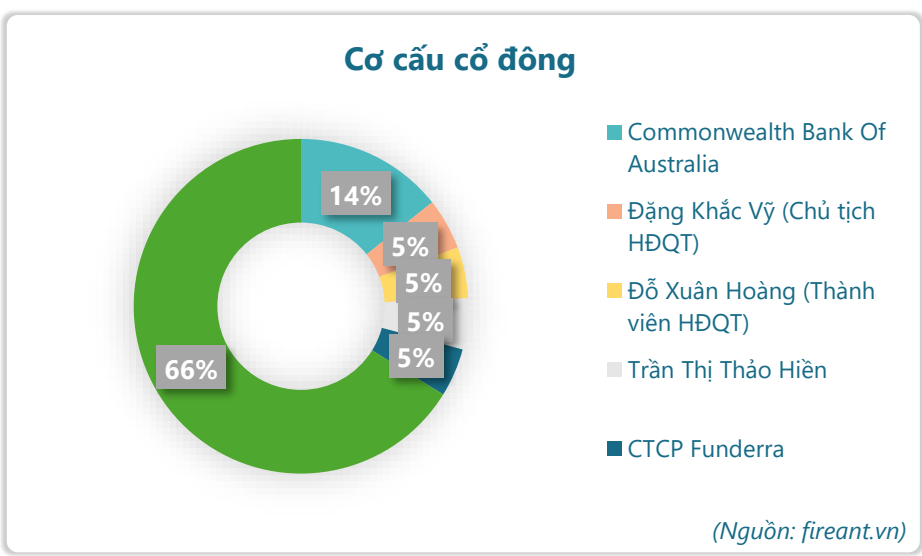
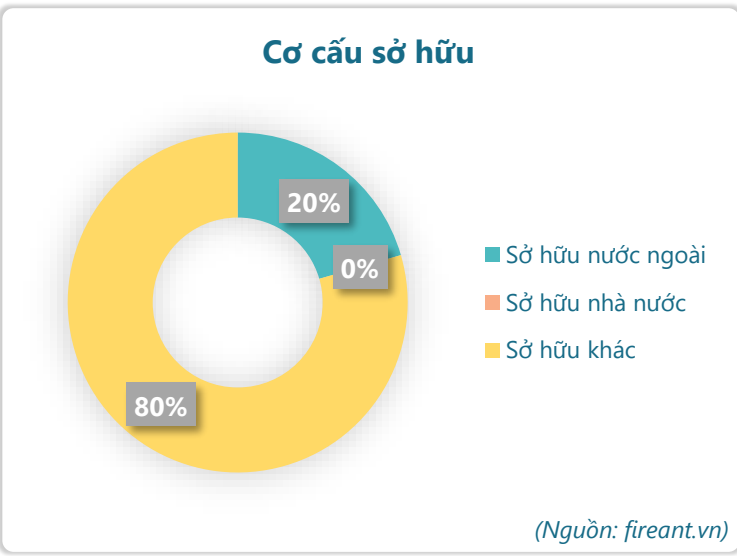
8,563,053
triệu VNĐ

YoY: ▲ 94,286 | 1.1%

YOEА
2023

9.6%

YoY: +/- ▲ 1.0%



NIM
2023

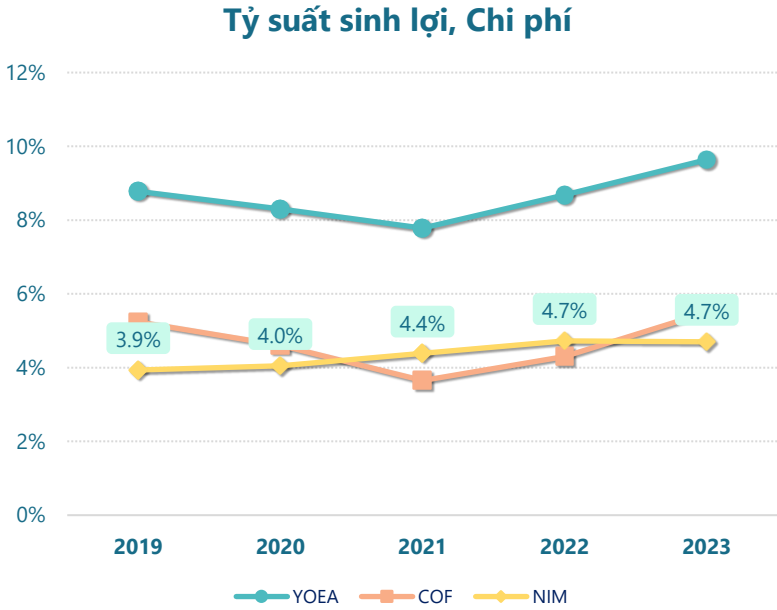
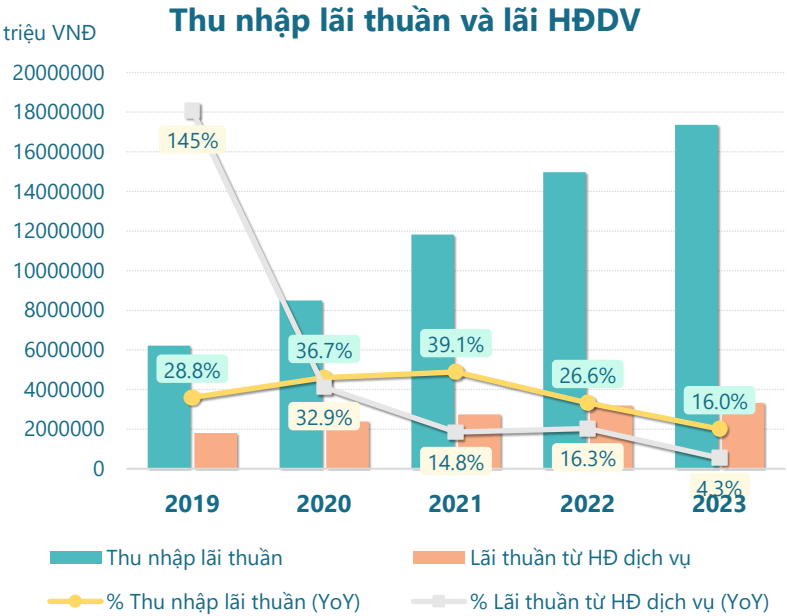
4.7%

YoY: +/- ▼ 0.0%

COF
2023

5.5%

YoY: +/- ▲ 1.2%

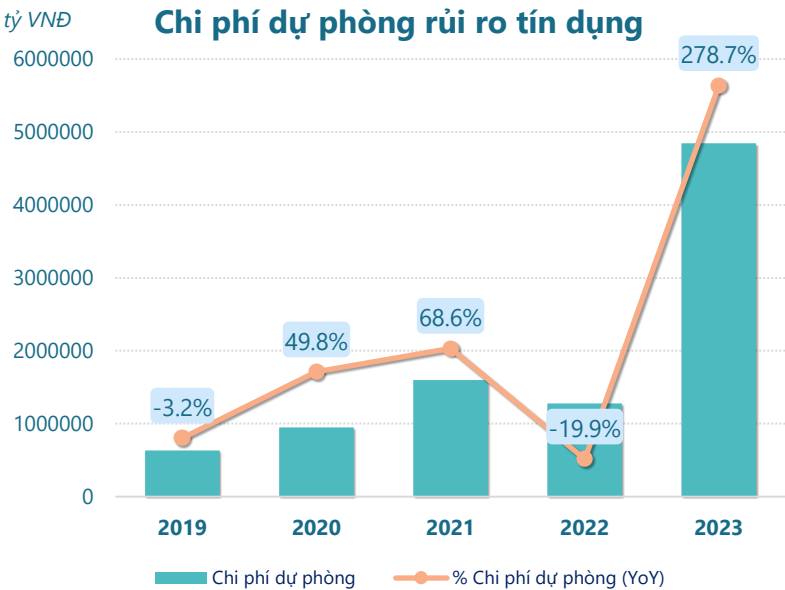
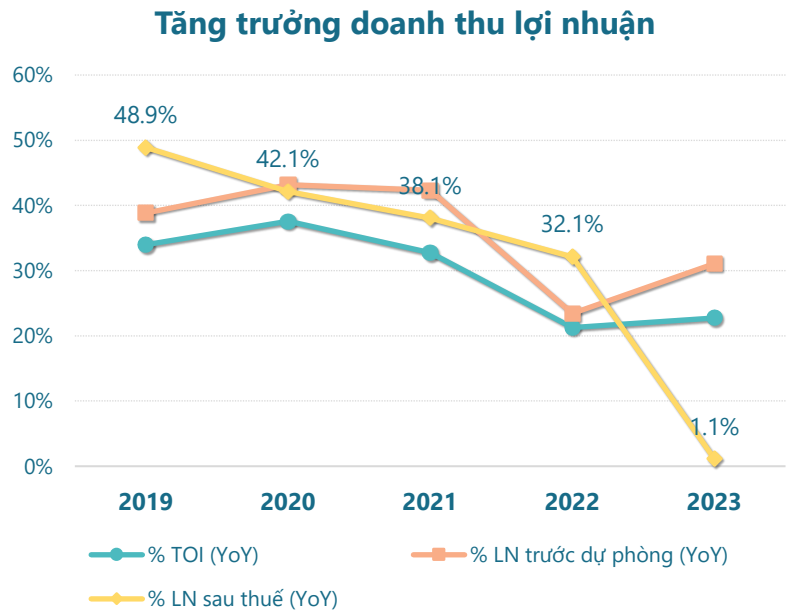


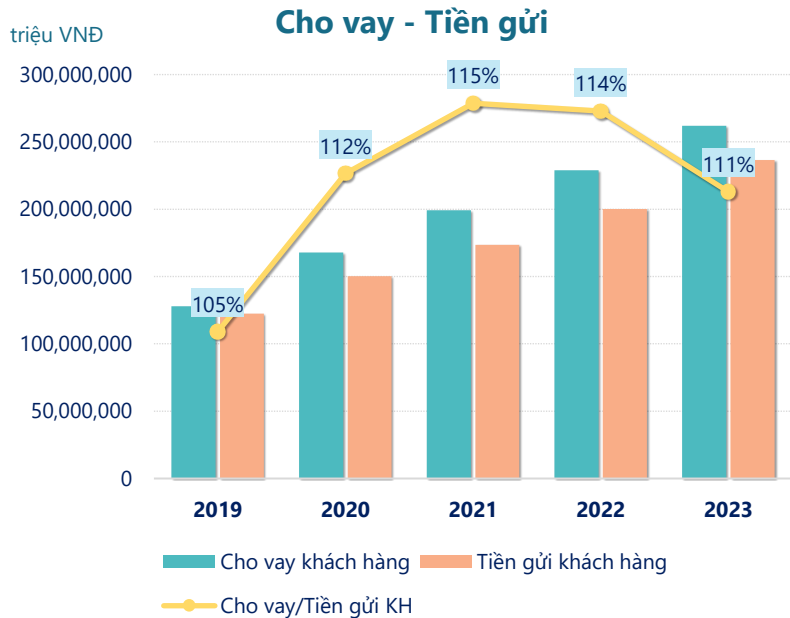
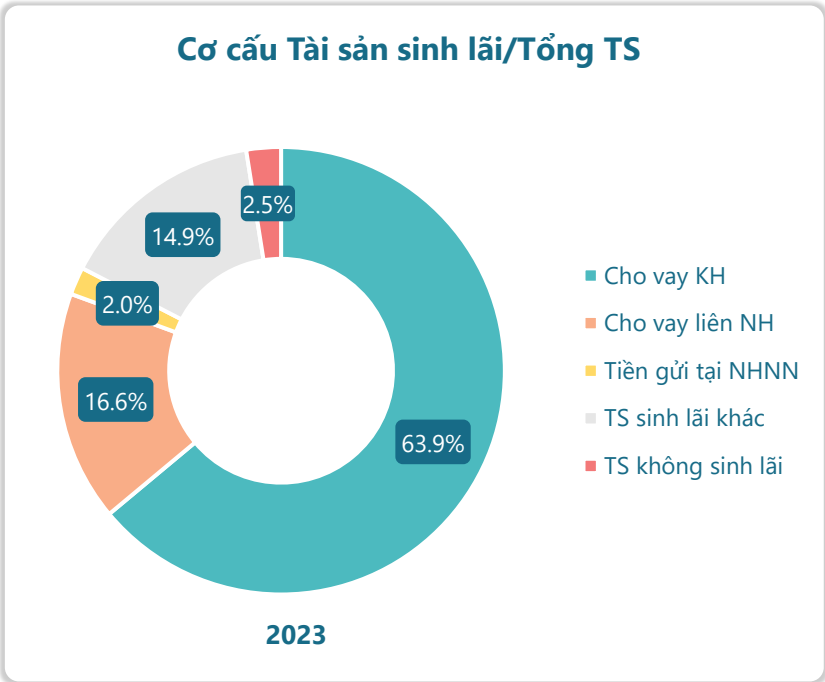
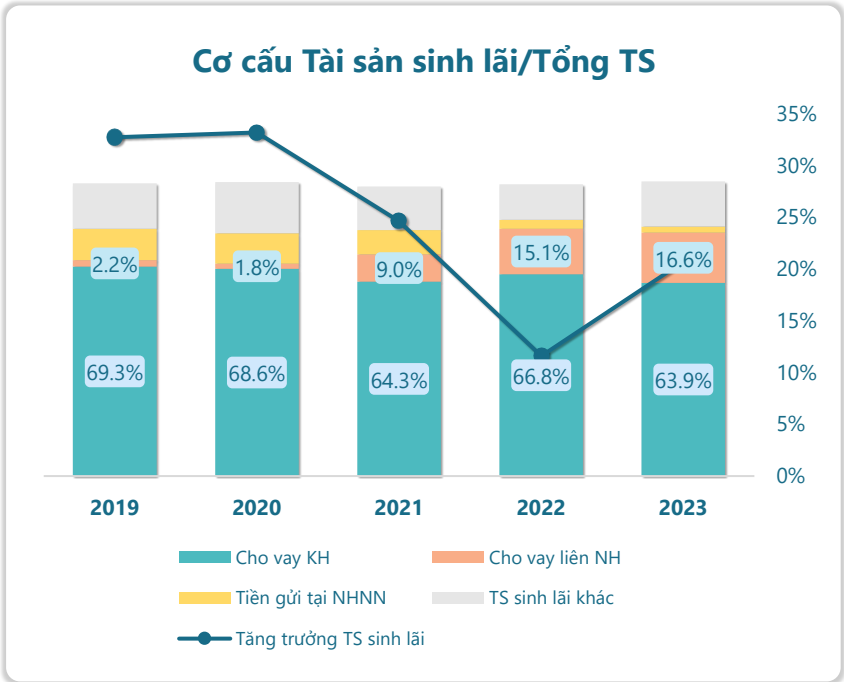
Năm **2023**, thu nhập từ lãi thuần của **VIB** chiếm **78.3%** tổng thu nhập và tỷ lệ này **thấp hơn** năm trước (**82.9%**). **Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ** chiếm **15.0%** và **thu nhập từ các hoạt động khác** chiếm **6.65%** tổng thu nhập.

Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng đạt **4,845,805** tỷ đồng, **tăng 279%** so với năm trước.

Tỷ lệ chi phí huy động vốn (**COF**) là **5.50%**, **tăng thêm 1.20 đ%** so với năm trước. Cho thấy chi phí huy động vốn của ngân hàng ngày càng đắt đỏ hơn. **COF** của VIB **cao** hơn trung bình ngành (**4.84%**) **0.66 đ%**, là một dấu hiệu tiêu cực cho thấy ngân hàng đang phải trả mức lãi suất cao hơn để huy động nguồn vốn so với các ngân hàng khác.

Chi phí hoạt động của **VIB** năm **2023** là **6,610,743** tỷ đồng, **tăng 6.67%** so với năm trước. Tuy nhiên, Tỷ số chi phí trên thu nhập (**CIR**) bằng **29.8%** lại **thấp hơn** năm trước **4.49 đ%** cho thấy thu nhập hoạt động đang **tăng** nhanh hơn so với chi phí hoạt động. CIR của VIB **bằng** CIR trung bình ngành (**29.8%**), không phải dấu hiệu xấu nhưng cần cải thiện để nâng cao hiệu quả hoạt động.



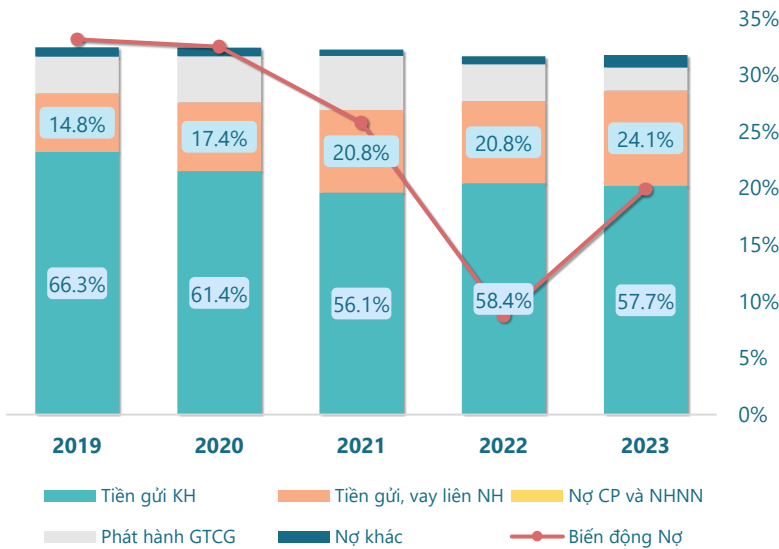


Năm **2023**, Tổng tài sản của **VIB tăng trưởng 19.6%** so với năm trước và đạt 409,881,373 tỷ đồng. Trong đó tổng tài sản sinh lãi chiếm 97.5%, tỷ trọng này đã tăng thêm 0.90 đ% so với năm trước.

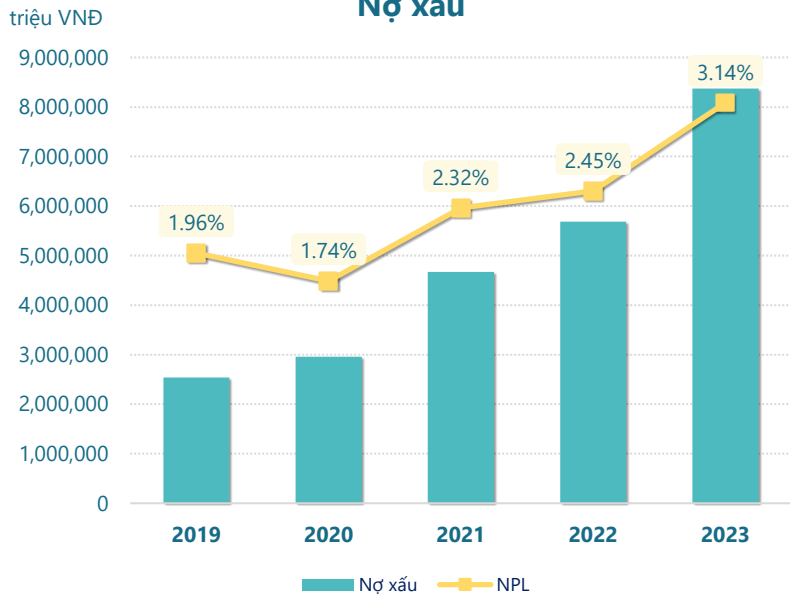
Về cơ cấu các Tài sản sinh lãi: Tiền gửi tại NHNN chiếm **2.00%**, cho vay liên ngân hàng chiếm **16.6%**, cho vay khách hàng chiếm **63.9%** và tài sản sinh lãi khác chiếm **14.9%** trên Tổng tài sản.

Năm **2023**, khoản **Cho vay khách hàng** của **VIB** đạt **262,075,015** tỷ đồng, **tăng trưởng 14.5%** so với năm trước. **Tiền gửi khách hàng** đạt **236,577,266** tỷ đồng, **tăng trưởng 18.2%** so với năm trước. **Tỷ lệ cho vay/tiền gửi khách hàng** thấp hơn năm trước nhưng vẫn bằng **111%**, cho thấy mặc dù hoạt động cho vay vẫn vượt quá khả năng huy động từ tiền gửi nhưng đã giảm đi so với năm trước. Ngân hàng đã quản lý và cơ cấu lại hoạt động cho vay và huy động vốn.

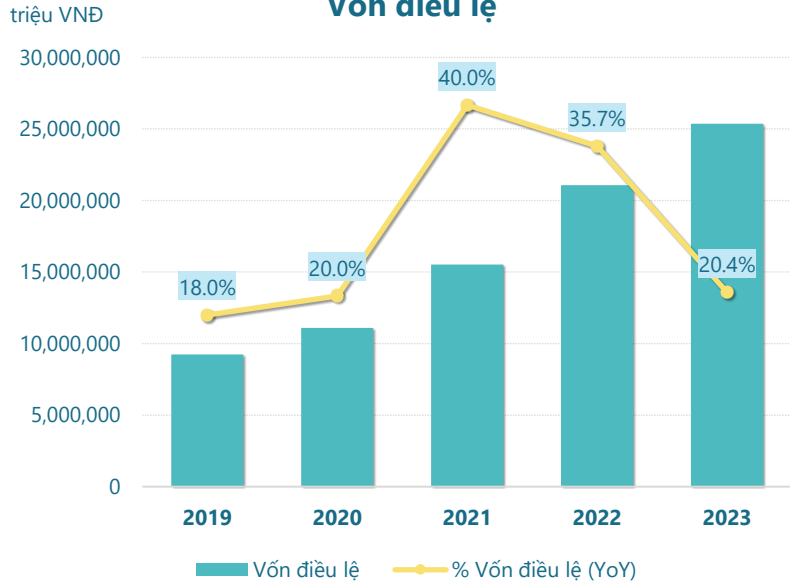
Cơ cấu Nợ/Tổng TS



Nợ xấu



Vốn điều lệ

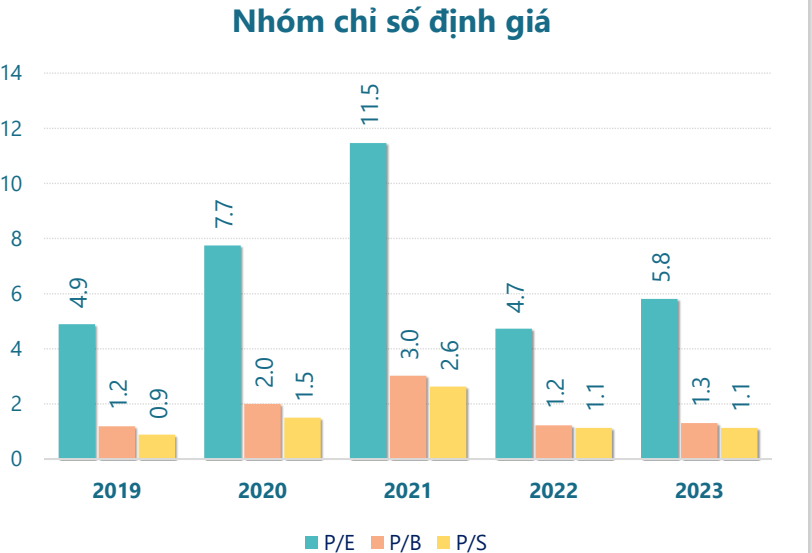
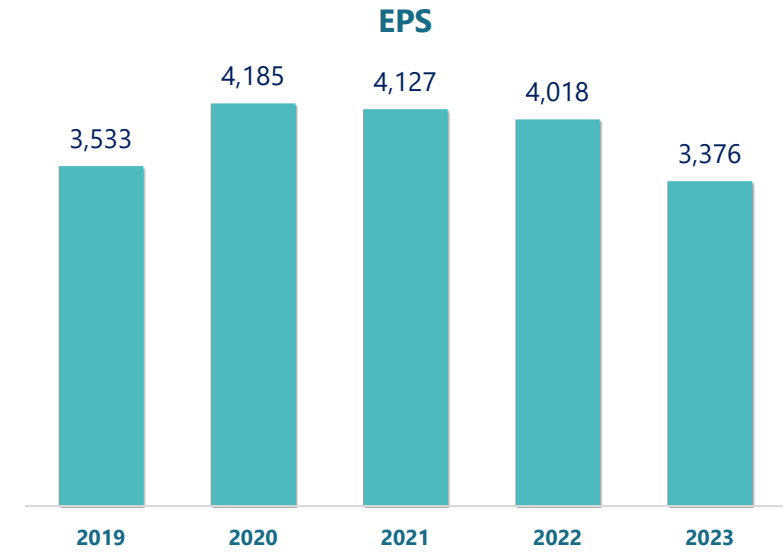
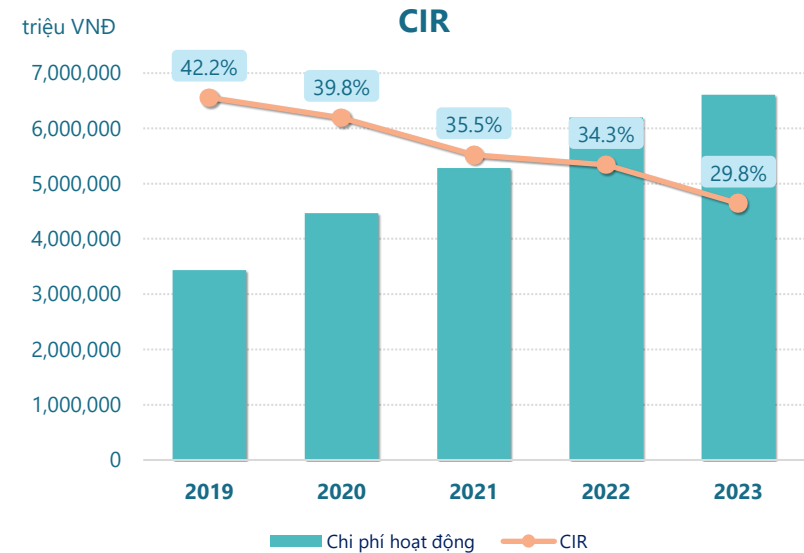
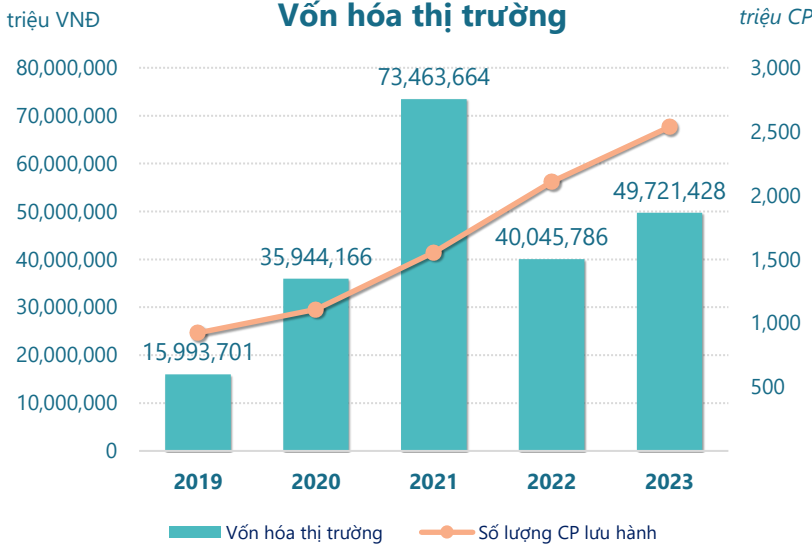
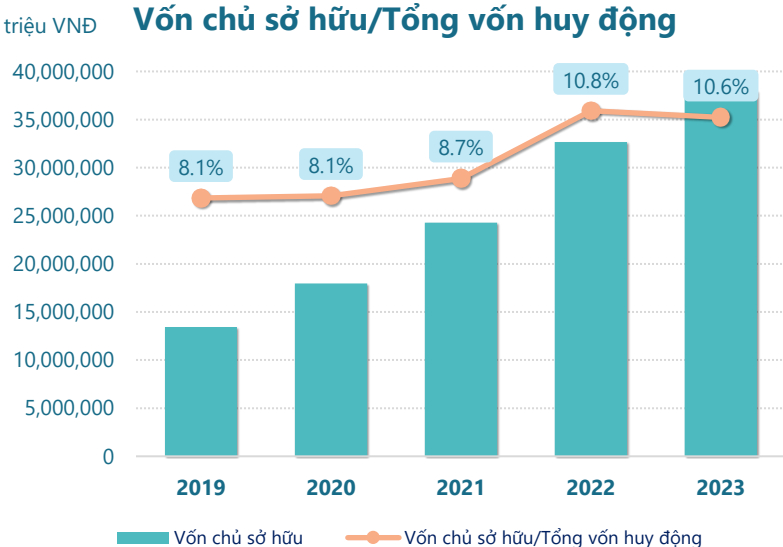
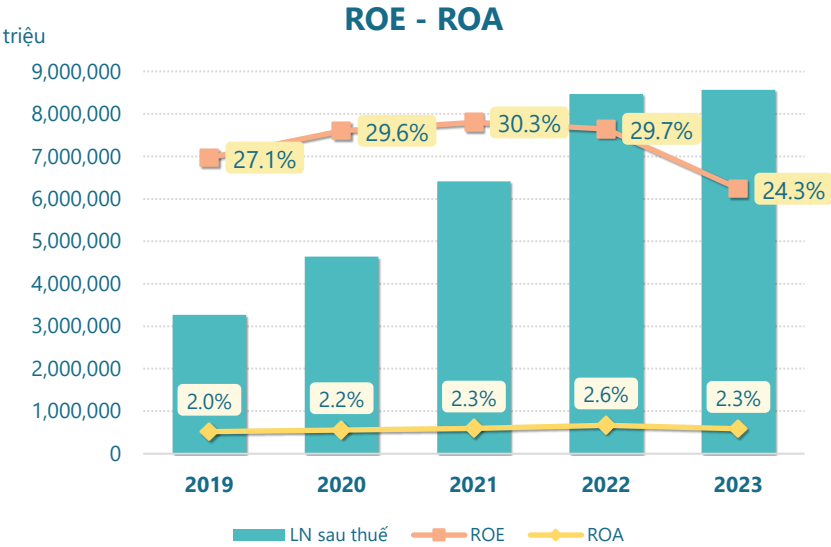


Năm **2023**, Tổng nợ của **VIB** tăng thêm **19.9%** lên **371,941,786** tỷ đồng. Trong đó, Tiền gửi khách hàng chiếm **57.7%** Tổng tài sản, thấp hơn tỷ trọng tiền gửi khách hàng năm trước (**58.4%**).

Các khoản nợ Chính phủ và NHNN chiếm **0.00%**, Tiền gửi và vay liên ngân hàng chiếm **24.1%**, Phát hành giấy tờ có giá chiếm **0.00%** trên Tổng tài sản.

Nợ xấu nhóm 3, nhóm 4, nhóm 5 của VIB năm 2023 là 8,374,591 tỷ đồng. Tăng thêm **2,687,752** tỷ đồng, tương đương với tăng **47.3%**. Tỷ lệ nợ xấu (**NPL**) **tăng lên 3.14%** cùng với Tỷ lệ bao phủ nợ xấu (LLR) giảm xuống 86.7% so với năm trước cho thấy sự suy giảm về chất lượng tài sản và khả năng quản lý rủi ro của ngân hàng.

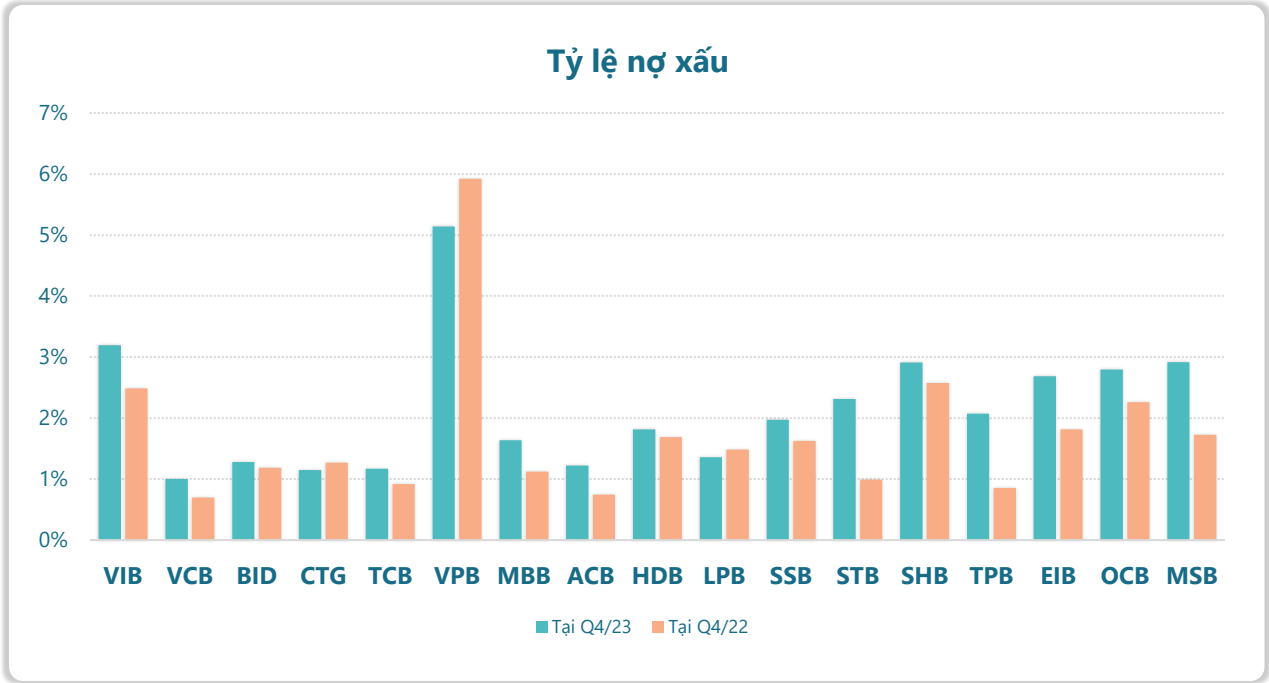
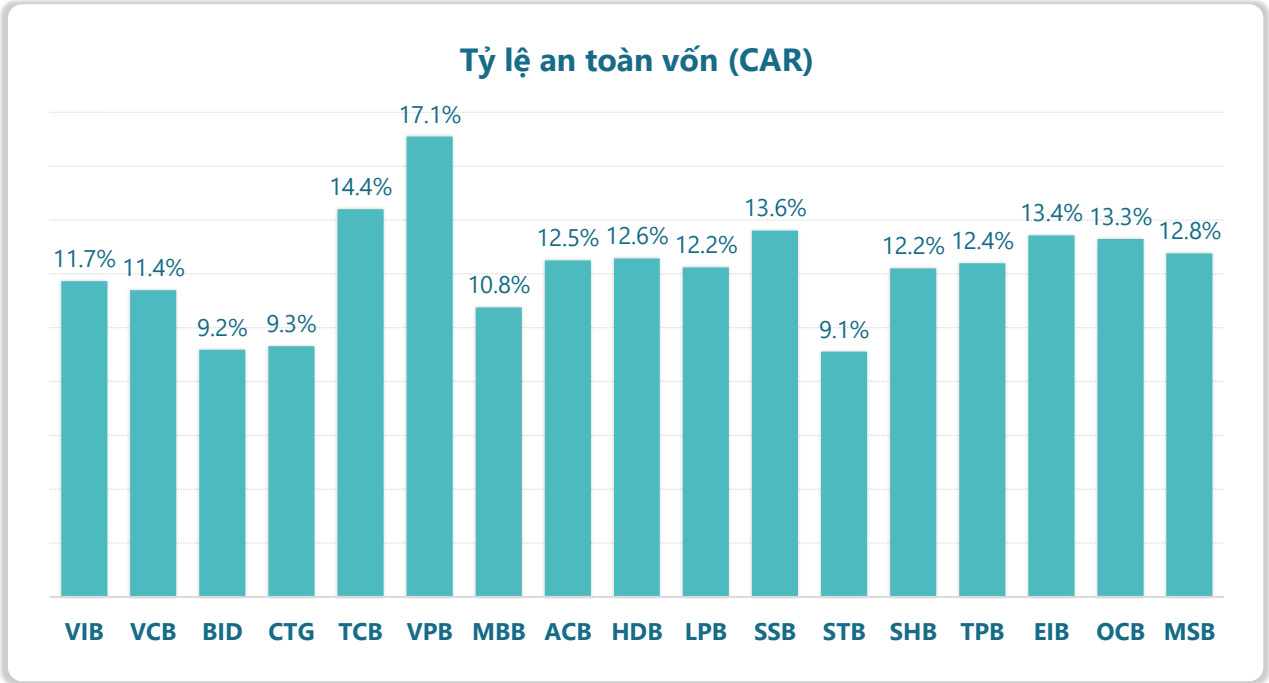
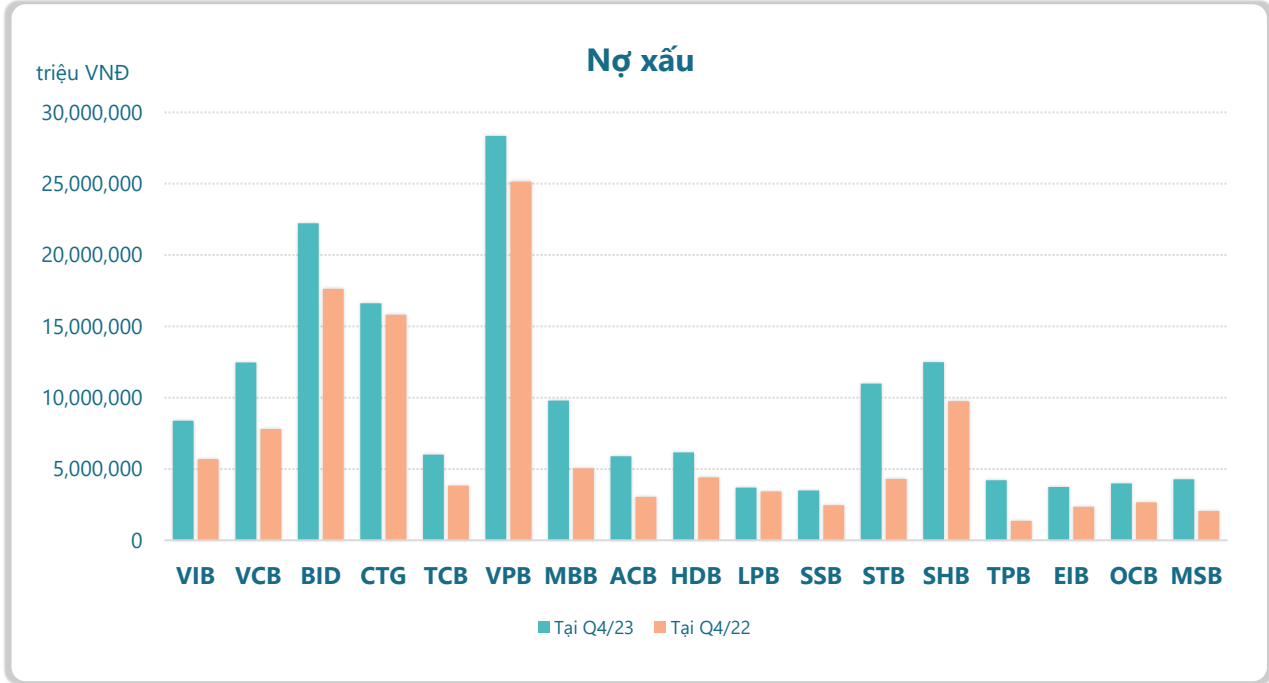
Vốn điều lệ của VIB năm 2023 đạt **25,368,075** tỷ đồng, tăng thêm **4,291,345** tỷ đồng, tương ứng tăng **20.4%** so với năm trước. So với năm 2019, vốn điều lệ đã tăng thêm **16,123,161** tỷ đồng, tương ứng tăng **174%** trong vòng 5 năm.



KẾT QUẢ KINH DOANH <i>(triệu VNĐ)</i>	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Thu nhập lãi thuần	4,333,289	3,911,041	10.8%	7,360,553	4,962,555	16.0%
Lãi thuần từ HĐ dịch vụ	860,116	839,812	2.4%	3,326,781	3,188,381	4.3%
Lãi thuần từ KD ngoại hối	244,448	-51,797	572%	548,470	-275,032	299%
Lãi thuần từ CK KD, Đầu tư	30,545	-97,173	131%	129,730	-175,843	174%
Lãi thuần từ HĐ khác	374,095	84,720	342%	791,614	354,882	123%
Lãi thuần từ góp vốn	0	0		3,345	2,895	15.5%
Tổng thu nhập HĐ (TOI)	5,842,493	4,686,603	24.7%	2,160,493	8,057,838	22.7%
Chi phí hoạt động	-1,770,567	-1,566,220	-13.0%	-6,610,743	-6,197,114	-6.7%
LN trước dự phòng	4,071,926	3,120,383	30.5%	5,549,750	1,860,724	31.1%
Chi phí dự phòng	-1,693,469	-353,349	-379%	-4,845,805	-1,279,609	-279%
LN trước thuế	2,378,457	2,767,034	-14.0%	0,703,945	0,581,115	1.2%
Thuế	-476,451	-550,115	13.4%	-2,140,892	-2,112,348	-1.4%
LN sau thuế	1,902,006	2,216,919	-14.2%	8,563,053	8,468,767	1.1%
LN ròng	1,902,006	2,216,919	-14.2%	8,563,053	8,468,767	1.1%

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ <i>(triệu VNĐ)</i>	2018	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-2,376,139	12,298,574	5,903,714	9,634,418	1,917,733	29,818,230
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-56,633	-90,880	-130,197	-321,462	-235,781	-217,403
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-265,214	-430,411	0	130	60.0	-3,161,417
Tiền đầu kỳ	13,993,675	11,295,689	23,072,972	28,846,489	38,159,575	39,841,587
Lưu chuyển tiền thuần	-2,697,986	1,777,283	5,773,517	9,313,086	1,682,012	6,439,410
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	11,295,689	23,072,972	28,846,489	38,159,575	39,841,587	66,280,997

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN <i>triệu VNĐ</i>	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	409,881,373	342,798,925	19.6%
Tiền và TĐ tiền	1,681,071	1,617,931	3.9%
Tiền gửi tại NHNN	8,217,767	10,062,633	-18.3%
Tín phiếu kho bạc và GTCG	0	0	
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	68,197,574	51,899,808	31.4%
Chứng khoán kinh doanh	0	0	
Các CCPS và các TS TC khác	156,721	20,958	648%
Cho vay khách hàng	262,075,015	228,879,243	14.5%
Chứng khoán đầu tư	60,988,364	40,278,720	51.4%
Góp vốn đầu tư dài hạn	85,827	172,617	-50.3%
Tài sản cố định	756,167	699,685	8.1%
Bất động sản đầu tư	2,501	2,642	-5.3%
Tài sản có khác	7,720,366	9,164,688	-15.8%
Tổng nợ	371,941,786	310,147,883	19.9%
Các khoản nợ CP và NHNN	0	0	
Tiền gửi và vay các TCTD khác	98,639,721	71,166,441	38.6%
Tiền gửi khách hàng	236,577,266	200,123,940	18.2%
Các CCPS và nợ TC khác	0	0	
Vốn tài trợ, uỷ thác ĐT mà NH chịu RR	6,930	8,092	-14.4%
Phát hành giấy tờ có giá	23,896,936	31,774,818	-24.8%
Các khoản nợ khác	12,820,933	7,074,592	81.2%
Vốn chủ sở hữu	37,939,587	32,651,042	16.2%
Lợi ích của CĐ không kiểm soát	0	0	



Trong các ngân hàng trên, Nợ xấu (nhóm 3, 4, 5) của **VPB** là cao nhất ở mức **28,344,247** tỷ đồng. Có giá trị nợ xấu thấp nhất bằng **3,482,997** tỷ đồng là **SSB**. Còn **VIB** có giá trị nợ xấu xếp **thứ 4** bằng **8,374,591** tỷ đồng.

Tỷ lệ nợ xấu của **VPB** là cao nhất ở mức **5.14%**, ở mức thấp nhất là mã **VCB** bằng **1.00%**. Còn **VIB** có tỷ lệ nợ xấu bằng **3.20%**, xếp thứ 4 trong nhóm mã trên.

Tỷ lệ an toàn vốn (**CAR**) của **VPB** lớn nhất đạt **17.1%**, của **STB** là thấp nhất ở mức **9.11%**. **VIB** có CAR đứng **thứ 4** bằng **10.0%**.